

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TPTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tỉnh Tn

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 138/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26/11/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP TN TỈNH TN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị M H

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Khắc Mã 2. Ông Trần Quảng Thái

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị T - Cán bộ Tòa án nhân dân TP Tn tỉnh Tn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tn: Bà Hoàng Thị D Ng – Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Tn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 367/2019/TLST- HNGĐ ngày 09/5/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐXX - ST ngày 04/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tạ Văn T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm Ngọc Lâm, xã LS, TP Tn, Tn.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1968

Nơi đăng ký địa chỉ cuối cùng: Xóm Ngọc Lâm, xã LS, TP Tn, Tn.

(vắng mặt lần 2 tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn anh Tạ Văn T trình bày:

Ông và bà Dương Thị H kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn và có tổ chức cưới hỏi theo thuần phong mỹ tục tại địa phương, quá trình lưu giữ giấy tờ đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, hiện tại UBND xã LS, thành phố Tn cũng không còn lưu trữ. Quá trình chung sống vợ chồng, vợ chồng có hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng có cãi vã đánh chửi nhau, vì vậy năm 1994 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà H đã bỏ nhà đi, đi khỏi địa phương khoảng 10 năm, đến năm 2004 lại về, khi về bà H không về nhà ở mà về nhà các anh em của bà H cũng ở xóm Ngọc Lâm, xã LS, TP Tn, Tn ở. Từ năm 2004 đến nay thì thoảng bà H lại về ở nhà các anh em nhà bà H, sau đó lại đi và giữ liên lạc với các anh em nhà bà H, bà H không nói cho ai biết đi đâu làm gì. Cuối năm 2018 bà H có về địa phương, vợ chồng có làm đơn xin ly hôn nhưng do bà H thiếu chứng minh thư

nhân dân và sổ hộ khẩu nên chưa làm gửi đơn ra tòa được, bà H có ra công an xã để làm thủ tục giấy tờ, do vướng mắc trong việc làm thủ tục nên chưa làm được thì bà H lại đi. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân nhau 25 năm nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai, tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Dương Thị H để ổn định cuộc sống của ông.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Tạ Văn V, sinh ngày 08/01/1990, hiện con đã trưởng thành có khả năng lao động vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã xác minh địa chỉ của bà Dương Thị H, do bà H thường xuyên vắng mặt tại địa phương, thì thoảng lại về, không nói cho ai biết làm gì ở đâu, cố tình dấu địa chỉ, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà H.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Tn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của đương sự: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung của vụ án: căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39;143; 146; 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 9; Điều 14; Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điểm C khoản 3 Nghị quyết 35/200/QH10 ngày 09/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội đề nghị HĐXX chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Tạ Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên ông Tạ Văn T và bà Dương Thị H không phải là vợ chồng

Về con chung: đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp, các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang.

Do vụ án không tiến hành hòa giải được nên Tòa án đưa ra xét xử ngày hôm nay, Hội đồng xét xử công khai tài liệu chứng cứ và công bố các biên bản xác minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. HĐXX nhận định.

[1] Nguyên đơn ông Tạ Văn T có đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Tn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Ngọc Lâm, xã LS, thành phố Tn, tỉnh Tn,

Bị đơn là bà Dương Thị H nơi đăng ký hộ khẩu thường trú cuối cùng tại xóm Ngọc Lâm, xã LS, thành phố Tn, tỉnh Tn, năm 1994 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà H đã bỏ nhà đi, khi đi không nói cho ai biết bà ở đâu và làm gì, khoảng năm 2015 đến nay bà H thi thoảng lại đi đi về về tại địa phương, khi về bà H thường ở nhà các anh chị em của bà H tại xóm Ngọc Lâm, xã LS, thành phố Tn, căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015, Điều 5,6 NQ 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay ông T có mặt, bà H vắng mặt lần 2, tòa án đã niêm yết đầu đủ các văn bản tố tụng đối với bà H, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ông Tạ Văn T xác định năm 1989 vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã LS, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Tn nay thuộc thành phố Tn và có tổ chức cưới hỏi theo thuần phong mỹ tục, quá trình lưu giữ giấy tờ ông đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, hiện UBND xã LS thành phố Tn cũng không còn lưu giữ sổ sách, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông T và bà H sinh sống xác định không còn lưu giữ sổ sách, tại địa phương, tổ trưởng tổ dân phố, các anh em gia đình bên bà H đều xác định, ông T và bà H có tổ chức cưới hỏi theo thuần phong mỹ tục và có chung sống cùng nhau nhưng có đăng ký kết hôn không thì không ai biết. Như vậy, không có căn cứ để xác định ông T và bà H có đăng ký kết hôn nhưng thực tế vợ chồng có cưới hỏi, chung sống cùng nhau và có con chung, như vậy hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân thực tế.

[3] Quá trình chung sống giữa ông T và bà H không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách, dẫn đến cãi vã đánh chửi nhau, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, mỗi người một quan điểm sống, tính cách độc lập, không ai chịu ai, do vậy bà H đã bỏ nhà đi. Bà H bỏ đi từ năm 1994, khi đi không nói cho ai biết bà ở đâu và làm gì, thi thoảng

lại về địa phương, khi về bà H thường ở nhà các anh chị em của bà H tại xóm Ngọc Lâm, xã LS, thành phố Tn. Cuối năm 2018 đầu năm 2019 bà H có về địa phương, ông có làm đơn xin ly hôn với bà H nhưng do bà H không có giấy chứng minh thư nhân dân và sổ hộ khẩu vì vậy nên ông chưa làm đơn ly hôn được. Do bà H không ở cố định tại địa phương nên đã cản trở việc ông làm đơn xin ly hôn với bà H. Nay ông xác định tình cảm không còn, thực tế ông bà không còn chung sống cùng nhau nên ông đề nghị Tòa án tuyên ông và bà H không phải là vợ chồng.

HĐXX thấy rằng: Quan hệ chung sống giữa ông T và bà H thực tế đã không tồn tại từ lâu, cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, bà H không có địa chỉ rõ ràng, không thường xuyên ở địa phương làm ảnh hưởng đến việc xin ly hôn của ông T, hơn nữa nếu duy trì quan hệ này ảnh hưởng cuộc sống cho cả hai. Vì vậy, HĐXX chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T, tuyên bố ông T và bà H không phải là vợ chồng là phù hợp với thực tế và phù hợp điểm C, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014,

[4] Về con chung: Tại bản tự khai của ông Tạ Văn T và tài liệu chứng cứ cung cấp tại hồ sơ xác định vợ chồng có 01 con chung tên Tạ Văn V, sinh ngày 08/01/1990, hiện con đã trưởng thành có khả năng lao động vì vậy không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định vợ chồng sau khi về chung sống cùng nhau chưa tạo dựng được khối tài sản chung gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa bà H vắng mặt, nếu có tranh chấp gì về phần tài sản, các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, ông T phải nộp án phí LHST vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; 143; 146; 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 9; Điều 14; Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điểm C khoản 3 Nghị quyết 35/200/QH10 ngày 09/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 5,6 Nghị quyết 04/NQ – HĐTP TANDTC ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án

nhân dân Tối Cao; Luật án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên ông Tạ Văn T và bà Dương Thị H không phải là vợ chồng

2. Về con chung: có 01 con chung tên Tạ Văn V, sinh ngày 08/01/1990, hiện con đã trưởng thành có khả năng lao động, vì vậy không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp, các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ông T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001652 ngày 09/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tn sang.

5. Án xử công khai sơ thẩm ông T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án.

NƠI NHẬN:

- VKSND TPTN
- TAND tỉnh TN
- Chi cục THATPTN
- UBND p. TD
- Đ- ơng sự
- L- u HS; BP

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

đã ký

Đoàn Thị M H